

Số: /UBND-KGVX

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 5 năm 2019

V/v cho vay lại dự án Đầu tư  
xây dựng và phát triển hệ  
thống cung ứng dịch vụ y tế  
tuyến cơ sở - Dự án thành  
phần tỉnh Quảng Ngãi vay  
vốn WB

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về việc cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế cơ sở”;

Căn cứ Quyết định 1164/QĐ-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn ưu đãi cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Công văn số 3828/BTC-QLN ngày 01/4/2019 của Bộ Tài chính về việc thẩm định cho vay lại dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” vay vốn WB;

Căn cứ tình hình vay lại nguồn vốn vay nước ngoài các dự án ODA trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và điều kiện, khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Bộ Tài chính về khả năng trả nợ của ngân sách tỉnh khi vay vốn Ngân hàng Thế giới để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

### **I. Thông tin chung về dự án:**

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi.

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB)

### **II. Thông tin liên quan đến dự án vay lại:**

Tổng vốn của Dự án là 9,71 triệu USD, tương đương 220,708 tỷ đồng (tỷ giá 22.730 VNĐ/1 USD theo tỷ giá của Bộ Tài chính tháng 12 năm 2018). Trong đó, bao gồm:

- Vốn vay WB: 7,75 triệu USD, tương đương 176,158 tỷ VND, chiếm 79,81%. Trong đó,

+ TW cấp phát 30% là 2,325 triệu USD, tương đương 52,848 tỷ VNĐ.

+ UBND tỉnh vay lại 70% là 5,425 triệu USD, tương đương 123,310 tỷ VNĐ.

- Vốn đối ứng: 1,96 triệu USD, tương đương 44,550 tỷ đồng.

1. Phương án sử dụng vốn vay, dự kiến giải ngân:

- Hợp phần 1: Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở bao gồm xây mới và nâng cấp, sửa chữa lớn 44 Trạm Y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Hợp phần 2: Cung cấp trang thiết bị, đào tạo, và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực của 183 Trạm Y tế xã trong quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên của tỉnh Quảng Ngãi.

- Hợp phần 3: Tăng cường chính sách, thí điểm đổi mới trong cung cấp dịch vụ và tăng cường giám sát, đánh giá dự án.

Dự kiến cơ cấu nguồn vốn của dự án như sau:

TT	Hạng mục	Tổng cộng		NSTW		NSDP	
		Triệu USD	Triệu đồng	Triệu USD	Triệu đồng	Triệu USD	Triệu đồng
1	Vốn vay ưu đãi ODA	7,75	176.158	2,325	52.847	5,425	123.310
2	Vốn đối ứng của tỉnh	1,96	44.550			1,96	44.550

*(Dự kiến Phương án sử dụng vốn vay lại và bố trí vốn đối ứng của tỉnh như Phụ lục 1 đính kèm)*

2. Phương án trả nợ gốc, lãi vay và phí cho vay lại:

- Nợ gốc từ 01/7/2025 đến 01/01/2040 là 123.310,250 triệu VNĐ, tương đương 5,425 triệu USD. Tuy nhiên, khoản viện trợ đã trả nợ gốc trong 6 năm đầu. Vì vậy, bắt đầu trả nợ gốc từ 01/01/2027 đến 01/01/2040: 114.653,87 triệu VNĐ, tương đương 5,044165 triệu USD.

- Lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay từ 01/7/2020 đến 01/01/2040: 52.788,752 triệu VNĐ, tương đương 2.322.426 USD. Tuy nhiên, khoản viện trợ đã trả trong 6 năm đầu cả lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay là 18.174,317 triệu VNĐ, tương đương 799.574 USD. Vì vậy, bắt đầu chỉ trả lãi vay từ 01/01/2027 đến 01/01/2040: 34.614,435 triệu đồng, tương đương 1,522852 triệu USD.

- Phí cho vay lại 01/7/2020 đến 01/01/2040: 3.473,536 triệu VNĐ, tương đương 152.817 USD.

*(chi tiết cụ thể tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 đính kèm)*

3. Nguồn trả nợ:

a) Nguồn trả vốn vay lại: Vốn đầu tư phát triển được bố trí trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và các giai đoạn tiếp theo của tỉnh.

b) Nguồn trả lãi vay: Nguồn vốn từ ngân sách tỉnh bố trí trong kế hoạch dự toán hàng năm.

4. Tình hình vay, trả nợ của địa phương; mức dư nợ vay của ngân sách địa phương; tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, cụ thể như sau:

a) Báo cáo tình hình vay nợ năm 2018 và dự kiến mức dư nợ vay năm 2019 (theo Phụ lục 4 đính kèm).

b) Tỷ lệ trả nợ vốn vay trên thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp trong ba năm gần nhất (theo Phụ lục 5 đính kèm).

Đến thời điểm hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi không còn khoản nợ quá hạn vay lại với Bộ Tài chính thực hiện Dự án năng lượng nông thôn II.

UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo khả năng trả nợ của ngân sách tỉnh khi vay vốn Ngân hàng Thế giới để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Y tế;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX (HQ146).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Ngọc Dũng**

**PHỤ LỤC 1**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN VAY LẠI VÀ BỔ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ Y TẾ TUYẾN CƠ SỞ - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(ban hành kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày /5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Năm	Tỉ lệ giải ngân	Đơn vị tính: USD					Đơn vị tính: Triệu đồng				
		Giải ngân vốn vay phần NSTW cấp phát	Giải ngân vốn vay phần UBND tỉnh vay lại	Giải ngân vốn vay tổng cộng	Vốn đối ứng đầu tư phát triển	Vốn đối ứng sự nghiệp	Giải ngân vốn vay phần NSTW cấp phát	Giải ngân vốn vay phần UBND tỉnh vay lại	Giải ngân vốn vay tổng cộng	Vốn đối ứng đầu tư phát triển	Vốn đối ứng sự nghiệp
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=3+4</b>	<b>6=5*24</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10=8+9</b>	<b>11=10*24</b>	<b>12</b>
2020	5%	116.250	271.250	387.500	93.000	20.000	2.642,36	6.165,51	8.807,87	2.113,890	454,600
2021	15%	348.750	813.750	1.162.500	279.000	20.000	7.927,09	18.496,53	26.423,62	6.341,670	454,600
2022	25%	581.250	1.356.250	1.937.500	465.000	20.000	13.211,81	30.827,56	44.039,37	10.569,450	454,600
2023	30%	697.500	1.627.500	2.325.000	558.000	20.000	15.854,18	36.993,07	52.847,25	12.683,340	454,600
2024	25%	581.250	1.356.250	1.937.500	465.000	20.000	13.211,81	30.827,56	44.039,37	10.569,450	454,600
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2.325.000</b>	<b>5.425.000</b>	<b>7.750.000</b>	<b>1.860.000</b>	<b>100.000</b>	<b>52.847,25</b>	<b>123.310,25</b>	<b>176.157,5</b>	<b>42.277,800</b>	<b>2.273</b>

*Ghi chú: Tỷ giá 22.730 VNĐ/1 USD theo tỷ giá của Bộ Tài chính tháng 12 năm 2018*

**PHỤ LỤC 2**  
**KẾ HOẠCH TRẢ LÃI VAY VÀ NỢ GỐC HÀNG NĂM**

*(ban hành kèm theo Công văn số 2705/UBND-KGVX ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: USD*

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ tính vay lại	Lãi suất	Tổng số nợ tính phải trả không có viện trợ						Kế hoạch trả nợ		
				Tổng số	Nợ gốc	Lãi vay	Phí cam kết	Phí thu xếp khoản	Phí cho vay lại	Tổng số	Trả bằng vốn viện trợ (TW sẽ chi trả)	Tính trả nợ (Gốc+Lãi+Phí cho vay lại)
<b>I/</b>	<b>Giai đoạn 1: Thời gian ân hạn</b>											
1	01/07/2020	271.250	3.65%	25.431	0	5.012	6.514	13.562	343	25.431	25.088	343
2	01/01/2021	271.250	3.56%	11.870	0	4.938	6.585		347	11.870	11.523	347
3	01/07/2021	1.085.000	3.47%	25.729	0	18.910	5.455		1.364	25.729	24.365	1.364
4	01/01/2022	1.085.000	3.48%	26.230	0	19.298	5.546		1.386	26.230	24.844	1.386
5	01/07/2022	2.441.250	3.41%	48.657	0	041.838	3.750		3.069	48.657	45.588	3.069
6	01/01/2023	2.441.250	3.31%	48.206	0	41.274	3.813		3.119	48.206	45.086	3.119
7	01/07/2023	4.068.750	3.35%	75.441	0	68.622	1.705		5.114	75.441	70.327	5.114
8	01/01/2024	4.068.750	3.41%	77.787	0	70.855	1.733		5.199	77.787	72.588	5.199
9	01/07/2024	5.425.000	3.44%	101.142	0	94.286			6.857	101.142	94.286	6.857
10	01/01/2025	5.425.000	3.49%	103.604	0	96.672			6.932	103.604	96.672	6.932
<b>II/</b>	<b>Giai đoạn 2: Thời gian trả nợ</b>											
11	01/07/2025	5.425.000	3.56%	227.737	123.690	97.228			6.819	227.737	220.918	6.819
12	01/01/2026	5.301.310	3.61%	231.455	126.945	97.736			6.774	231.455	224.681	6.774
13	01/07/2026	5.174.365	3.62%	230.946	130.200	94.242			6.504	230.946	224.442	6.504
14	01/01/2027	5.044.165	3.65%	234.048	133.455	94.148			6.445	234.048		234.048
15	01/07/2027	4.910.710	3.71%	234.598	136.710	91.716			6.172	234.598		234.598
16	01/01/2028	4.774.000	3.76%	237.693	139.965	91.628			6.100	237.693		237.693
17	01/07/2028	4.634.035	3.79%	237.783	143.220	88.706			5.857	237.783		237.783
18	01/01/2029	4.490.815	3.82%	240.548	147.018	87.792			5.738	240.548		240.548
19	01/07/2029	4.343.798	3.87%	240.686	150.815	84.411			5.460	240.686		240.686
20	01/01/2030	4.192.983	3.88%	243.203	154.613	83.233			5.358	243.203		243.203

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ tính vay lại	Lãi suất	Tổng số nợ tính phải trả không có viện trợ						Kế hoạch trả nợ đã có viện trợ		
				Tổng số	Nợ gốc	Lãi vay	Phí cam kết	Phí thu xếp khoản	Phí cho vay lại	Tổng số	Trả bằng vốn viện trợ (TW sẽ chi trả)	Tính trả nợ (Gốc+Lãi+Phí cho vay lại)
21	01/07/2030	4.038.370	3.89%	242.473	158.410	78.987			5.076	242.473		242.473
22	01/01/2031	3.879.960	3.92%	244.823	162.208	77.658			4.958	244.823		244.823
23	01/07/2031	3.717.753	3.96%	245.294	166.548	74.074			4.673	245.294		245.294
24	01/01/2032	3.551.205	3.98%	247.053	170.345	72.171			4.538	247.053		247.053
25	01/07/2032	3.380.860	3.95%	246.463	174.685	67.505			4.273	246.463		246.463
26	01/01/2033	3.206.175	3.92%	247.362	179.025	64.240			4.097	247.362		247.362
27	01/07/2033	3.027.150	3.90%	247.009	183.908	59.296			3.805	247.009		247.009
28	01/01/2034	2.843.243	3.88%	248.244	188.248	56.364			3.633	248.244		248.244
29	01/07/2034	2.654.995	3.87%	248.065	193.130	51.597			3.337	248.065		248.065
30	01/01/2035	2.461.865	3.86%	249.731	198.013	48.573			3.146	249.731		249.731
31	01/07/2035	2.263.853	3.85%	249.590	202.895	43.849			2.846	249.590		249.590
32	01/01/2036	2.060.958	3.85%	250.978	207.778	40.5678			2.633	250.978		250.978
33	01/07/2036	1.853.180	3.85%	251.597	213.203	36.052			2.342	251.597		251.597
34	01/01/2037	1.639.978	3.84%	252.404	218.085	32.223			2.096	252.404		252.404
35	01/07/2037	1.421.893	3.84%	252.740	223.510	27.443			1.787	252.740		252.740
36	01/01/2038	1.198.383	3.83%	254.482	229.478	23.473			1.531	254.482		254.482
37	01/07/2038	968.905	3.82%	254.748	234.903	18.628			1.218	254.748		254.748
38	01/01/2039	734.003	3.82%	256.120	240.870	14.312			938	256.120		256.120
39	01/07/2039	4.93.133	3.80%	256.889	246.838	9.432			620	256.889		256.889
40	01/01/2040	246.295	3.79%	251.384	246.295	4.775			315	251.384		251.384
	<b>Tổng số:</b>			<b>7.900.243</b>	<b>5.425.000</b>	<b>2.273.763</b>	<b>35.101</b>	<b>13.562</b>	<b>152.817</b>	<b>7.900.243</b>	<b>1.180.408</b>	<b>6.719.835</b>

**PHỤ LỤC 3**  
**KẾ HOẠCH TRẢ LÃI VAY VÀ NỢ GỐC HÀNG NĂM**  
*(ban hành kèm theo Công văn số 2705 /UBND-KGVX ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ*

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ		Tổng số nợ tính phải trả không có viện trợ						Kế hoạch trả nợ		
		Tình vay lại	Lãi suất	Tổng số	Nợ gốc	Lãi vay	Phí cam kết	Phí thu xếp khoản vay	Phí cho vay lại	Tổng số	Trả bằng vốn viện trợ (TW sẽ chi trả)	Tính trả nợ (Gốc+Lãi+Phí cho vay lại)
<b>I/</b>	<b>Giai đoạn 1: Thời gian ân hạn</b>											
1	01/07/2020	6.165.513	3.65%	578.041	0	113.914	148.058	308.276	7.793	578.041	570.249	7.793
2	01/01/2021	6.165.513	3.56%	269.805	0	112.242	149.685		7.878	269.805	261.927	7.878
3	01/07/2021	24.662.050	3.47%	584.821	0	429.827	123.995		30.999	584.821	553.823	30.999
4	01/01/2022	24.662.050	3.48%	596.217	0	438.654	126.050		31.513	596.217	564.705	31.513
5	01/07/2022	55.489.613	3.41%	1.105.963	0	950.969	85.247		69.747	1.105.963	1.036.216	69.747
6	01/01/2023	55.489.613	3.31%	1.095.711	0	938.148	86.660		70.904	1.095.711	1.024.808	70.904
7	01/07/2023	92.482.688	3.35%	1.714.768	0	1.559.774	38.749		116.246	1.714.768	1.598.523	116.246
8	01/01/2024	92.482.688	3.41%	1.768.101	0	1.610.538	39.391		118.172	1.768.101	1.649.928	118.172
9	01/07/2024	123.310.250	3.44%	2.298.963	0	2.143.112			155.851	2.298.963	2.143.112	155.851
10	01/01/2025	123.310.250	3.49%	2.354.913	0	2.197.350			157.563	2.354.913	2.197.350	157.563
<b>II/</b>	<b>Giai đoạn 2: Thời gian trả nợ</b>											
11	01/07/2025	123.310.250	3.56%	5.176.455	2.811.474	2.209.987			154.994	5.176.455	5.021.461	154.994
12	01/01/2026	120.498.776	3.61%	5.260.981	2.885.460	2.221.550			153.971	5.260.981	5.107.010	153.971
13	01/07/2026	117.613.316	3.62%	5.249.403	2.959.446	2.142.124			147.833	5.249.403	5.101.570	147.833
14	01/01/2027	114.653.870	3.65%	5.319.909	3.033.432	2.139.975			146.502	5.319.909		5.319.909
15	01/07/2027	111.620.438	3.71%	5.332.419	3.107.418	2.084.700			140.301	5.332.419		5.332.419
16	01/01/2028	108.513.020	3.76%	5.402.766	3.181.404	2.082.706			138.656	5.402.766		5.402.766
17	01/07/2028	105.331.616	3.79%	5.404.813	3.255.391	2.016.975			133.128	5.404.813		5.404.813
18	01/01/2029	102.076.225	3.82%	5.467.650	3.341.708	1.995.512			130.431	5.467.650		5.467.650
19	01/07/2029	98.734.529	3.87%	5.470.788	3.428.025	1.918.660			124.104	5.470.788		5.470.788

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ		Tổng số nợ tính phải trả không có viện trợ						Kế hoạch trả nợ		
		Tình vay lại	Lãi suất	Tổng số	Nợ gốc	Lãi vay	Phí cam kết	Phí thu xếp khoản vay	Phí cho vay lại	Tổng số	Trả bằng vốn viện trợ (TW sẽ chi trả)	Tình trả nợ (Gốc+Lãi+Phí cho vay lại)
20	01/01/2030	95.306.504	3.88%	5.528.007	3.514.342	1.891.885			121.781	5.528.007		5.528.007
21	01/07/2030	91.792.150	3.89%	5.511.405	3.600.659	1.795.368			115.378	5.511.405		5.511.405
22	01/01/2031	88.191.491	3.92%	5.564.828	3.686.976	1.765.162			112.689	5.564.828		5.564.828
23	01/07/2031	84.504.526	3.96%	5.575.534	3.785.625	1.683.692			106.218	5.575.534		5.575.534
24	01/01/2032	80.718.890	3.98%	5.615.521	3.871.942	1.640.438			103.141	5.615.521		5.615.521
25	01/07/2032	76.846.948	3.95%	5.602.101	3.970.590	1.534.385			97.126	5.602.101		5.602.101
26	01/01/2033	72.876.358	3.92%	5.622.540	4.069.238	1.460.182			93.120	5.622.540		5.622.540
27	01/07/2033	68.807.120	3.90%	5.614.513	4.180.217	1.347.809			86.487	5.614.513		5.614.513
28	01/01/2034	64.626.913	3.88%	5.642.592	4.278.866	1.281.148			82.579	5.642.592		5.642.592
29	01/07/2034	60.348.036	3.87%	5.638.507	4.389.845	1.172.808			75.854	5.638.507		5.638.507
30	01/01/2035	55.958.191	3.86%	5.676.394	4.500.824	1.104.067			71.502	5.676.394		5.676.394
31	01/07/2035	51.457.379	3.85%	5.673.174	4.611.803	996.691			64.679	5.673.174		5.673.174
32	01/01/2036	46.845.575	3.85%	5.704.740	4.722.783	922.099			59.858	5.704.740		5.704.740
33	01/07/2036	42.122.781	3.85%	5.718.802	4.846.093	819.471			53.238	5.718.802		5.718.802
34	01/01/2037	37.276.700	3.84%	5.737.136	4.957.072	732.433			47.631	5.737.136		5.737.136
35	01/07/2037	32.319.628	3.84%	5.744.787	5.080.382	623.781			40.624	5.744.787		5.744.787
36	01/01/2038	27.239.246	3.83%	5.784.371	5.216.024	533.542			34.806	5.784.371		5.784.371
37	01/07/2038	22.023.211	3.82%	5.790.431	5.339.334	423.415			27.682	5.790.431		5.790.431
38	01/01/2039	16.683.888	3.82%	5.821.613	5.474.975	325.320			21.318	5.821.613		5.821.613
39	01/07/2039	11.208.913	3.80%	5.839.088	5.610.616	214.382			14.089	5.839.088		5.839.088
40	01/01/2040	5.598.285	3.79%	5.713.966	5.598.285	108.527			7.153	5.713.966		5.713.966
	<b>Tổng số:</b>			<b>179.572.538</b>	<b>123.310.250</b>	<b>51.682.642</b>	<b>797.834</b>	<b>308.276</b>	<b>3.473.536</b>	<b>179.572.538</b>	<b>26.830.680</b>	<b>152.741.858</b>

*Ghi chú: Tỷ giá 22.730 VNĐ/1 USD theo tỷ giá của Bộ Tài chính tháng 12 năm 2018*

**PHỤ LỤC 4**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY NỢ NĂM 2018**  
**VÀ DỰ KIẾN MỨC DƯ NỢ VAY NĂM 2019**  
*(ban hành kèm theo Công văn số 2705/UBND-KGVX ngày 29/5/2019*  
*của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: Tỷ đồng*

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Dự kiến năm 2019</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Số dư nợ công đầu năm</b>	<b>310,85</b>	<b>222,43</b>
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	122,5	48,75
2	Vay tồn ngân kho bạc		
3	Vay lại Bộ Tài chính thực hiện Dự án An toàn đập		17,75
4	Vay khác (Vay lại Bộ Tài chính thực hiện Dự án Năng lượng Nông thôn II, trả nợ từ nguồn khấu hao của các Công ty cổ phần điện)	188,35	173,68
<b>II</b>	<b>Số phát sinh vay nợ trong năm</b>	<b>17,75</b>	<b>16,79</b>
1	Vay tồn ngân kho bạc		
2	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam		
3	Vay lại Bộ Tài chính thực hiện Dự án An toàn đập	17,75	16,79
<b>III</b>	<b>Số trả nợ trong năm</b>	<b>88,42</b>	<b>72,95</b>
1	Trả nợ vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	73,75	48,75
2	Trả nợ vay Bộ Tài chính thực hiện Dự án Năng lượng Nông thôn II, trả nợ từ nguồn khấu hao của các Công ty cổ phần điện	14,67	24,2
3	Trả nợ tạm ứng Kho bạc nhà nước		0,00
<b>IV</b>	<b>Số dư nợ công cuối năm</b>	<b>222,43</b>	<b>184,02</b>
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	48,75	0,00
2	Vay tồn ngân kho bạc		0,00
3	Vay khác (Vay lại Bộ Tài chính thực hiện Dự án Năng lượng Nông thôn II, trả nợ từ nguồn khấu hao của các Công ty cổ phần điện)	173,68	149,48
4	Vay lại Bộ Tài chính thực hiện Dự án An toàn đập	17,75	34,54

**PHỤ LỤC 5**  
**TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**TRONG 3 NĂM TỪ 2016 ĐẾN 2018**

*(ban hành kèm theo Công văn số 2705/UBND-KGVX ngày 29/5/2019  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: Tỷ đồng*

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	18.061	23.368	20.168
2	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	6.264	11.642	14.622
3	Trả nợ qua các năm	156	299	88
4	Tỷ lệ trả nợ địa phương/Thu NSDP hưởng theo phân cấp	2,5	2,6	0,6